

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ TM GIA BẢO PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ TM GIA BẢO PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110107436

**3. Ngày thành lập:** 06/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 196 Phú Gia, Thị trấn Phú Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869 691 987

Fax:

Email: [vatlieuxaydungthat@gmail.com](mailto:vatlieuxaydungthat@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                    | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                            | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                      | 4661     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng, súng đạn, tiền, kim khí)                                                                                                                                                                               | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663(Chính) |
| 14. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Định giá xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110        |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 19. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784        |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791        |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                    | 7730 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 38. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 990.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001060030644

Địa chỉ thường trú: *Thôn Bộ Đầu, Xã Thống Nhất, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Bộ Đầu, Xã Thống Nhất, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

0 1 2 3 4 5

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 09/11/1960      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001060030644

Địa chỉ thường trú: *Thôn Bộ Đầu, Xã Thống Nhất, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Bộ Đầu, Xã Thống Nhất, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội